

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO RIÊNG QUÝ 4/2023

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	1.105.359.402.019	784.963.354.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	169.306.868.542	59.547.830.416
1. Tiền	111	68.306.868.542	21.047.830.416
2. Các khoản tương đương tiền	112	101.000.000.000	38.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	54.310.262.487	83.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	54.310.262.487	83.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	780.986.304.068	527.583.873.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	741.651.808.507	432.944.748.219
2. Trả trước cho người bán	132	37.733.438.805	88.977.222.024
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
5. Các khoản phải thu khác	136	70.194.678.518	46.883.355.089
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(68.593.621.762)	(41.221.451.611)
IV. Hàng tồn kho	140	99.692.109.923	113.631.223.080
1. Hàng tồn kho	141	99.692.109.923	113.631.223.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.063.856.999	1.200.426.828
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	291.885.008	430.373.424
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	771.971.991	770.053.404
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	384.752.869.194	322.966.499.667
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	52.534.265.957	6.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	8.900.000.000	6.000.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	43.634.265.957	-
II. Tài sản cố định	220	33.764.978.865	12.729.481.748
1. TSCĐ hữu hình	221	25.920.495.446	12.110.819.748
- Nguyên giá	222	115.121.491.566	99.766.056.148




TÀI SẢN	Mã số	31/12/2023	01/01/2023
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(89.200.996.120)	(87.655.236.400)
3. TSCĐ vô hình	227	7.844.483.419	618.662.000
- Nguyên giá	228	17.452.188.389	10.004.499.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(9.607.704.970)	(9.385.837.881)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.568.361.635	5.568.361.635
- Nguyên giá	231	6.744.124.331	6.744.124.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	246.601.885	246.601.885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	246.601.885	246.601.885
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	286.309.336.815	293.504.409.743
1. Đầu tư vào công ty con	251	200.407.125.000	76.133.425.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	26.978.603.966	118.009.603.966
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	81.459.133.000	122.967.748.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(22.535.525.151)	(23.606.367.680)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6.329.324.037	4.917.644.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.329.324.037	4.917.644.656
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.490.112.271.213	1.107.929.853.712
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	594.516.360.894	236.191.723.174
I. Nợ ngắn hạn	310	577.146.066.201	227.148.938.451
1. Phải trả cho người bán	311	477.159.568.568	149.536.404.601
2. Người mua trả tiền trước	312	17.778.912.380	12.450.826.255
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	17.220.002.661	4.204.928.987
4. Phải trả người lao động	314	6.620.892.627	4.673.928.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	707.345.703	3.861.537.484
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.392.794.298	1.287.321.440
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.407.777.052	12.258.599.777
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	42.456.036.515	30.899.200.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.295.434.584	2.639.081.476
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.107.301.813	5.337.109.959
II . Nợ dài hạn	330	17.370.294.693	9.042.784.723
1. Phải trả dài hạn khác	337	9.437.809.700	2.591.698.900
2. Vay và nợ dài hạn	338	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	7.932.484.993	6.451.085.823
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-

3512
 Y CỔ PHẦN
 - VIÊN THỜI
 COM
 - VIỆT N

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2023	01/01/2023
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	895.595.910.319	871.738.130.538
I. Vốn chủ sở hữu	410	895.595.910.319	871.738.130.538
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	822.900.770.000	587.788.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	85.409.783.716
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	10.410.255.576	41.410.255.576
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	57.084.884.743	151.929.661.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	31.427.104.962	129.413.672.283
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	25.657.779.781	22.515.988.963
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.490.112.271.213	1.107.929.853.712

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẠM THỊ LÝ

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH THẮNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2023

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Luỹ kế 31/12/23	Luỹ kế 31/12/22
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	507.832.299.089	234.223.495.417	925.023.399.791	805.547.017.614
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10) = (01)-(03)	10	507.832.299.089	234.223.495.417	925.023.399.791	805.547.017.614
4	Giá vốn hàng bán	11	448.547.968.716	205.976.754.724	771.772.598.370	696.081.839.682
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20) = (10)-(11)	20	59.284.330.373	28.246.740.693	153.250.801.421	109.465.177.932
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.992.640.320	8.248.211.643	24.594.224.693	24.144.305.343
7	Chi phí tài chính	22	4.322.063.097	(1.225.296.102)	10.146.581.634	(222.983.835)
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	2.122.124.255	531.712.254	4.335.433.867	1.081.951.303
8	Chi phí bán hàng	25	16.348.860.122	11.668.204.406	42.774.629.561	42.870.795.712
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40.046.441.392	21.430.464.404	90.871.986.872	59.726.936.691
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30)=(20)+(21)-(22)-(25)-(26)	30	5.559.606.082	4.621.579.628	34.051.828.047	31.234.734.707
11	Thu nhập khác	31	823.786.429	385.364.941	975.834.890	670.770.624
12	Chi phí khác	32	902.904.187	777.810.663	1.070.524.067	1.265.413.299
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(79.117.758)	(392.445.722)	(94.689.177)	(594.642.675)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50) = (30) + (40)	50	5.480.488.324	4.229.133.906	33.957.138.870	30.640.092.032
15	Thuế TNDN tạm tính	51	1.387.033.941	1.373.875.874	8.299.359.089	8.124.103.069
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60) = (50) - (51)	60	4.093.454.383	2.855.258.032	25.657.779.781	22.515.988.963

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU HỒNG HẠNH



ĐẠM THỊ LÝ




PHẠM MINH THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.957.138.870	30.640.092.032
2. Điều chỉnh cho các khoản		25.973.387.553	(8.348.731.122)
+ Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	02	3.906.697.192	3.597.001.734
+ Các khoản dự phòng	03	27.439.079.900	(479.747.601)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.568.203.727	327.413.512
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.276.027.133)	(10.475.350.070)
+ Chi phí lãi vay	06	4.335.433.867	1.081.951.303
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(2.400.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.930.526.423	22.291.360.910
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(267.801.789.219)	(15.786.764.228)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(227.402.298)	(28.630.333.145)
- (Tăng)/giảm tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	339.385.074.571	(67.063.989.932)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.273.190.965)	(2.653.236.176)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.695.319.376)	(694.837.969)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.028.642.615)	(7.856.435.477)
+ Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.029.808.146)	(1.000.215.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	119.259.448.375	(101.394.451.828)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21	(11.341.319.398)	(4.205.029.091)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.063.750.000	2.435.140.238
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(97.700.000.000)	(8.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	109.800.000.000	3.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25	(33.500.000.000)	(13.700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.670.000.000	10.372.147.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.954.574.824	4.540.513.969
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	(21.052.994.574)	(5.557.227.384)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.432.938.536
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	164.498.423.703	44.450.073.358
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(152.941.587.188)	(19.878.873.358)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(142.159.140)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính	40	11.556.836.515	26.861.979.396
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	109.763.290.316	(80.089.699.816)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59.547.830.416	139.635.157.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.252.190)	2.372.546
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	169.306.868.542	59.547.830.416

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẬU THỊ LÝ

PHẠM MINH THẮNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 29 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 587.788.430.000 (Năm trăm tám mươi bảy tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 58.778.843 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	TP. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	TP. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty CP Đầu tư Smartek	TP. Hà Nội	Xuất bản phần mềm
- Công ty CP ELCOMPRIME	TP. Hồ Chí Minh	Xuất bản phần mềm
- Công ty CP Tập đoàn Thương mại Hà Nội	TP. Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;

- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;

#VALUE!

- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 Tiền và các khoản tương đương với tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình	5	năm

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.189.909.589	415.743.479
Tiền gửi ngân hàng	67.116.958.953	20.632.086.937
Các khoản tương đương tiền (*)	101.000.000.000	38.500.000.000
TỔNG CỘNG	169.306.868.542	59.547.830.416

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	54.310.262.487	-	83.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	54.310.262.487	-	83.000.000.000	-

(*) Bao gồm khoản tiền gửi 5.310.262.487 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,2%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV); 10.000.000.000 đồng có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 4,4%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB); 25.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 11,2%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 14.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 10,7%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB).

3 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Tân Phát (1)	6.000.000.000	6.000.000.000
Cho vay khác (2)	2.900.000.000	-
TỔNG CỘNG	8.900.000.000	6.000.000.000

(1) Đây là hợp đồng cho Công ty CP Tân Phát vay có kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 5,5%/năm

(2) Cho vay cá nhân có kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 7%/năm.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

4.1 Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH thu phí tự động VETC	53.632.715.176	58.132.715.176
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông QĐ/Viettel	165.889.012.218	24.176.690.322
Phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	15.534.200.000	15.534.200.000
Phải thu Công ty CP N.D.C	56.223.631.956	80.727.070.580
Phải thu TCty viễn thông Mobifone	-	2.501.448.428
Phải thu Cty CP tập đoàn TM Hà Nội	33.965.940.975	38.069.926.187
Phải thu Cty CP TM & DV thép Nam Phát	158.229.185.514	-
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	258.177.122.668	213.802.697.526
TỔNG CỘNG	741.651.808.507	432.944.748.219
Dự phòng phải thu Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel	(17.846.327.583)	(17.846.327.583)
Dự phòng phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	(10.873.940.000)	(4.660.260.000)
Dự phòng phải thu Công ty CP thủy sản N.G Việt Nam	(12.943.377.077)	(7.682.533.551)
Dự phòng ngắn hạn khó đòi đối tượng khác	(20.668.132.054)	(4.770.485.429)

4.2 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	-	2.100.437.591
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Nội	Công ty con	33.965.940.975	38.069.926.187
Công ty Cổ phần ELCOMPLUS	Công ty con	1.408.557.186	2.805.744.181
TỔNG CỘNG		35.972.268.940	43.573.878.738

5 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.540.872.250	2.840.872.250
Trả trước Công ty CP IUNI	-	5.208.729.346
Phải trả người bán ISG Technology Pte Ltd		1.000.033.257
Trả trước cho người bán khác	35.192.566.555	79.927.587.171
TỔNG CỘNG	37.733.438.805	88.977.222.024

5.2 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Ông Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ Ông Phan Chiến Thắng-Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
TỔNG CỘNG		13.000.000.000	13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012, được gia hạn đến 31/12/2028 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà	4.000.000.000	4.500.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.716.209.769	1.716.209.769
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	6.961.821.170	6.343.616.188
Phải thu các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	28.798.206.471	26.703.501.006
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	335.036.496	322.399.764
Phải thu chuyển nhượng cổ phần ISK	9.500.000.000	
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	14.337.769.333	2.751.993.083
	70.194.678.518	46.883.355.089

6.2 Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (**)	37.771.500.000	
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	5.862.765.957	
	43.634.265.957	-

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

6.3 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.539.885.279
TỔNG CỘNG		3.539.885.279	3.539.885.279
Dự phòng phải thu khó đòi		(6.261.845.048)	(6.261.845.048)

7 . NỢ XẤU

Chi tiết nợ xấu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	4.137.656.058	-	4.137.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	4.111.247.702	-	4.111.247.702	-
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	-	17.846.327.583	-
Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	-	12.943.377.077	5.260.843.526
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	-	15.534.200.000	10.873.940.000
Đối tượng khác	14.020.813.342	-	2.783.426.717	-
TỔNG CỘNG	68.593.621.762	-	57.356.235.137	16.134.783.526

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.025.336.386	51.679.329.541
Thành phẩm	4.162.865.785	4.162.865.785
Hàng hoá	59.503.907.752	57.789.027.754
Cộng giá gốc hàng tồn kho	99.692.109.923	113.631.223.080

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	0	10.004.499.881	10.004.499.881
Số tăng trong năm	-	7.447.688.508	7.447.688.508
Mua sắm mới	-	7.447.688.508	7.447.688.508
Số dư cuối năm	0	17.452.188.389	17.452.188.389
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	9.385.837.881	9.385.837.881
Số tăng trong năm	0	221.867.089	221.867.089
Khấu hao trong năm	0	221.867.089	221.867.089
Số dư cuối năm	-	9.607.704.970	9.607.704.970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu	-	618.662.000	618.662.000
Tại ngày cuối năm	0	7.844.483.419	7.844.483.419

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2023: 8.934.639.881 VND

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Cộng	
	VND		VND	
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm		6.744.124.331		6.744.124.331
Số tăng trong năm				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm	0	6.744.124.331		6.744.124.331
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	1.175.762.696		1.175.762.696
Số tăng trong năm				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm	-	1.175.762.696		1.175.762.696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	5.568.361.635		5.568.361.635
Tại ngày cuối năm	0	5.568.361.635		5.568.361.635

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023: 3.129.237.304 VND

12 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
TỔNG CỘNG	246.601.885	246.601.885

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện đến 31/12/2028.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1 Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm, phí tuyển dụng, thuê đường truyền, khác	291.885.008	430.373.424
TỔNG CỘNG	291.885.008	430.373.424

13.2 Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	4.234.359.021	2.713.850.726
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	2.094.965.016	2.203.793.930
TỔNG CỘNG	6.329.324.037	4.917.644.656

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con	12.1	200.407.125.000	76.133.425.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	26.978.603.966	118.009.603.966
Đầu tư dài hạn khác	12.3	81.459.133.000	122.967.748.457
- Đầu tư cổ phiếu		81.459.133.000	78.933.482.500
- Đầu tư dài hạn khác		-	44.034.265.957
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22.535.525.151)	(23.606.367.680)
TỔNG CỘNG		286.309.336.815	293.504.409.743

14.1 Đầu tư vào Công ty con

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 (VND)	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	100%	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH VTS Hải Phòng				1.205.230	12.052.300.000
Công ty CP ELCOMPLUS	93,00%	1.395.000	13.681.125.000	1.395.000	13.681.125.000
Công ty CP ELCOMPRIME	70,00%	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
Cty CP tập đoàn thương mại Hà Nội	68,68%	1.340.000	13.400.000.000	1.340.000	13.400.000.000
Công ty CP máy tính & truyền thông VN	50,50%	5.154.100	136.326.000.000	2.124.100	91.031.000.000
TỔNG CỘNG			200.407.125.000		167.164.425.000
Dự phòng giảm giá vào Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM			(16.754.270.756)		(16.950.033.077)

14.2 Đầu tư vào Công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 (VND)	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	626.074	17.360.740.000	626.074	17.360.740.000
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn			(421.110.666)		(419.269.342)
Cty CP Viễn thông VFT	34,00%	2.474.758	9.617.863.966	2.474.758	9.617.863.966

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 (VND)	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		81.459.133.000		78.933.482.500
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn HT Viễn thông	840.000	6.000.000.000	840.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp CN truyền thông đa phương tiện Sáng kiến	0	-	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	19.095	115.000.000	19.095	115.000.000
Công ty CP ĐT & Phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	1.473.493	14.734.933.000
Cty CP ISK	467.400	4.674.000.000		
Đầu tư dài hạn khác		-		44.034.265.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (**)				37.771.500.000
DA quản lý xe buýt - Công ty CP TRANSMEDIA				400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì				5.862.765.957
TỔNG CỘNG		81.459.133.000		122.967.748.457
Dự phòng giảm giá vào Cty CP phát triển Đông Dương Xanh		(2.046.855.088)		(1.942.085.985)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Atani Holdings		(1.253.577.453)		3.022.731.708
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Thăng Long Xanh		(360.000.000)		(360.000.000)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Trung Văn		(912.247.568)		(912.247.568)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP ISK		(787.463.620)		-

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Chênh lệch TG	Số dư cuối kỳ (31/12/2023)
	VND	VND		VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB	20.251.200.000	144.498.423.703	122.293.587.188		42.456.036.515
Vay ngắn hạn VTS Hải Phòng	10.648.000.000		10.648.000.000		-
Vay cá nhân		20.000.000.000	20.000.000.000		-
TỔNG CỘNG	30.899.200.000	164.498.423.703	152.941.587.188	-	42.456.036.515

Các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con	-	10.648.000.000
TỔNG CỘNG		-	10.648.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất TB (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2023	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	5,87%	6 tháng	42.456.036.515	42.456.036.515	Thế chấp
TỔNG CỘNG			42.456.036.515	42.456.036.515	

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

16.1 Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho Ciena Communications Inc	180.456.183.108	66.312.038.876
Phải trả ngắn hạn TWS International trading Pte Ltd	34.734.128.000	33.746.394.000
Phải trả ngắn hạn Comverse Network Ltd	2.785.915.600	11.081.696.520
Phải trả ngắn hạn Công ty TNHH Kết cấu thép 568	70.238.790.846	
Phải trả ngắn hạn cho các đối tượng khác	188.944.551.014	38.396.275.205
TỔNG CỘNG	477.159.568.568	149.536.404.601

16.2 Các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty TNHH GP phần mềm Elcom	Công ty con	127.422.566	127.422.566
Công ty CP máy tính & truyền thông VN	Công ty con	422.273.333	422.273.333
TỔNG CỘNG		549.695.899	549.695.899

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	6.000.000.000	-
Trung tâm tín học - Bộ KH & đầu tư		8.758.200.000
Công ty CP XNK & XD Việt Nam	2.600.000.000	
Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam	3.689.319.000	
Các đối tượng khác	5.489.593.380	3.692.626.255
TỔNG CỘNG	17.778.912.380	12.450.826.255

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2023)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.357.386.868	38.135.591.874	31.393.239.029	9.099.739.713
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	2.916.532.903	2.916.532.903	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32)	1.373.875.874	8.299.359.089	3.028.642.615	6.644.592.348
Thuế Thu nhập cá nhân	113.963.142	1.891.021.804	1.882.824.889	122.160.057
Thuế nhà thầu nước ngoài	246.642.506	2.031.252.177	1.037.444.737	1.240.449.946
Phí, lệ phí và thuế khác	113.060.597	0	-	113.060.597
TỔNG CỘNG	4.204.928.987	53.273.757.847	40.258.684.173	17.220.002.661

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí triển khai thực hiện hợp đồng	527.345.703	3.689.073.746
Chi phí phải trả khác	180.000.000	172.463.738
TỔNG CỘNG	707.345.703	3.861.537.484

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

20.1 Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.813.147.322	1.550.783.852
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	823.764.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	730.339.858	730.339.858
Phải trả hàng mang đi bảo hành	498.707.490	346.876.050
Phải trả lãi vay	-	1.408.699.002
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	-	6.930.520.000
Phải trả, phải nộp khác	541.817.669	467.616.302
	4.407.777.052	12.258.599.777

20.2 Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.507.289.700	2.591.698.900
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	-
TỔNG CỘNG	9.437.809.700	2.591.698.900

(*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND.

20.3 Phải trả các bên liên quan

Mối quan hệ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	-	1.408.699.002
TỔNG CỘNG	-	1.408.699.002

21 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

21.1 NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng chi phí bảo hành	2.295.434.584	2.639.081.476
TỔNG CỘNG	2.295.434.584	2.639.081.476

21.2 DÀI HẠN

Dự phòng chi phí bảo hành

7.932.484.993

6.451.085.823

TỔNG CỘNG

7.932.484.993

6.451.085.823

22 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

31/12/2023

01/01/2023

VND

VND

Số dư đầu năm

5.337.109.959

3.937.325.770

Trích lập trong năm (Thuyết minh số 20.1)

1.800.000.000

2.400.000.000

Phân bổ cho công ty con

-

-

Sử dụng trong năm

(4.029.808.146)

(1.000.215.811)

Số dư cuối năm

3.107.301.813

5.337.109.959

23 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	86.677.010.000	(1.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	208.203.142.283	849.423.503.039
Tăng vốn trong kỳ	2.116.530.000	-	-	-	-	-	2.116.530.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	22.515.988.963	22.515.988.963
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ chia thưởng CBNV	-	(1.349.334.820)	1.349.334.820	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Chuyển lợi nhuận thành góp vốn	76.389.470.000	-	-	-	-	(76.389.470.000)	-
Tăng khác	-	82.108.536	-	-	-	-	82.108.536
Số dư đầu năm nay	587.788.430.000	85.409.783.716	-	41.410.255.576	5.200.000.000	151.929.661.246	871.738.130.538
Tăng vốn trong kỳ	235.112.340.000	(85.409.783.716)	-	(31.000.000.000)	-	(118.702.556.284)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	25.657.779.781	25.657.779.781
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Số dư cuối kỳ	822.900.770.000	-	-	10.410.255.576	5.200.000.000	57.084.884.743	895.595.910.319

(1) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2023.

23.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Ngày 01 tháng 01 năm 2023		
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
	82.290.077	-	58.778.943	58.778.843	-
	<u>82.290.077</u>	<u>-</u>	<u>58.778.943</u>	<u>58.778.843</u>	<u>-</u>

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Giảm vốn trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
VND	VND
587.788.430.000	509.282.430.000
235.112.340.000	78.506.000.000
-	-
<u>822.900.770.000</u>	<u>587.788.430.000</u>

23.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

31/12/2023	01/01/2023
VND	VND
82.290.077	58.778.843
82.290.077	58.778.843
82.290.077	58.778.843
82.290.077	58.778.843
82.290.077	58.778.843

23.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- Cổ tức đã chi trả trong năm

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
VND	VND
-	-
-	142.159.140

23.6 Các quỹ công ty

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

TỔNG CỘNG

31/12/2023	01/01/2023
VND	VND
10.410.255.576	41.410.255.576
5.200.000.000	5.200.000.000
<u>15.610.255.576</u>	<u>46.610.255.576</u>

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán thành phẩm phần mềm

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Trong đó:

Doanh thu đối với bên khác

Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 35)

Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
VND	VND
12.824.740.000	4.701.157.238
461.369.355.215	205.949.504.352
33.638.203.874	23.572.833.827
<u>507.832.299.089</u>	<u>234.223.495.417</u>
507.832.299.089	234.223.495.417
-	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	9.944.876.763	924.758.068
Giá vốn bán hàng hóa	426.631.959.117	193.713.614.953
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.971.132.836	11.338.381.703
	448.547.968.716	205.976.754.724

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.434.440.687	2.641.387.957
Cổ tức, lợi nhuận được chia	624.025.085	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.683.892.161	2.979.009.812
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ		383.919.865
Lãi từ hợp tác đầu tư	2.250.282.387	2.243.894.009
	6.992.640.320	8.248.211.643

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.122.124.255	531.712.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.817.630.848	183.743.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.453.150.523	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.070.842.529)	(1.940.752.180)
	4.322.063.097	(1.225.296.102)

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.203.495.973	8.200.098.340
Chi phí khấu hao	220.383.225	361.834.738
Chi phí dự phòng bảo hành	5.888.404.745	(16.414.578)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.594.139.606	2.930.410.258
Chi phí bằng tiền khác	442.436.573	192.275.648
	16.348.860.122	11.668.204.406

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.075.254.748	7.387.152.506
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.184.137.553	517.681.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	930.278.612	618.754.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.314.682.416	4.916.473.659
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	21.158.490.151	6.555.028.454
Chi phí bằng tiền khác	1.383.597.912	1.435.374.455
	40.046.441.392	21.430.464.404

30 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
30.1 THU NHẬP KHÁC		
Thu từ thanh lý TSCĐ	668.520.776	385.364.941
Thu nhập khác	155.265.653	
	823.786.429	385.364.941

30.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	902.904.187	777.810.663
	902.904.187	777.810.663
	(79.117.758)	(392.445.722)

GIÁ TRỊ THUẬN

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	339.156.458.907	189.368.331.625
Chi phí nhân công	16.682.226.270	15.583.719.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.161.661.837	980.588.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.929.179.987	23.557.240.700
Chi phí dự phòng bảo hành, phải thu khó đòi	27.046.894.896	6.538.613.876
Chi phí bằng tiền khác	4.919.021.056	4.297.369.003
	410.895.442.953	240.325.863.745

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2023 hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.387.033.941	1.373.875.874
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	154.766.741	-
TỔNG CỘNG	1.541.800.682	1.373.875.874

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.480.488.324	4.229.133.906
Các khoản điều chỉnh tăng	2.192.222.402	2.682.943.413
- Các khoản phạt	-	-
- Chi phí khấu hao vượt định mức	59.273.334	50.598.890
- Chi phí thiếu hóa đơn chứng từ hợp lý, hợp lệ	1.996.012.722	2.632.344.523
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	136.936.346	-
- Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu, ký quỹ, tiền gửi	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(737.541.025)	(42.697.949)
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	(624.025.085)	(42.697.949)
- Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu, ký quỹ, tiền gửi	(113.515.940)	-
Thu nhập chịu thuế	6.935.169.701	6.869.379.370
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động SXKD thông thường	1.387.033.941	1.373.875.874
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.387.033.941	1.373.875.874
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.257.558.407	5.250.227.195
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.000.000.000)	(5.250.227.195)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.644.592.348	1.373.875.874

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh: quý 4/2023

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.824.740.000	461.369.355.215	33.638.203.874	-	507.832.299.089
Giá vốn của các bộ phận	9.944.876.763	426.631.959.117	11.971.132.836	-	448.547.968.716
Lợi nhuận gộp	2.879.863.237	34.737.396.098	21.667.071.038	-	59.284.330.373
Tổng chi phí mua tài sản cố định	286.412.410	10.303.671.561	751.235.427	-	11.341.319.398
Tài sản bộ phận	37.631.128.393	1.353.777.888.883	98.703.253.937	-	1.490.112.271.213
Tổng tài sản	37.631.128.393	1.353.777.888.883	98.703.253.937	-	1.490.112.271.213
Nợ phải trả các bộ phận	15.013.849.588	540.122.458.895	39.380.052.411	-	594.516.360.894
Tổng nợ phải trả	15.013.849.588	540.122.458.895	39.380.052.411	-	594.516.360.894
Báo cáo bộ phận thứ yếu - Khu vực địa lý:					Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	375.384.702.743	4.563.324.074	73.305.000	127.810.967.272	507.832.299.089
Tài sản bộ phận	1.101.476.516.926	13.389.981.717	215.095.968	375.030.676.602	1.490.112.271.213
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.383.393.137	101.911.824	1.637.106	2.854.377.331	11.341.319.398

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

35.1 Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con
Công ty CP ELCOMPLUS	Công ty con
Công ty CP đầu tư Smartek	Công ty con của Công ty CP ELCOMPLUS
Công ty CP ELCOM PRIME	Công ty con
Công ty CP tập đoàn Thương mại Hà Nội	Công ty con
Công ty CP máy tính truyền thông Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Công nghệ VFT	Công ty liên kết
Công ty CP Antani Holdings	Cùng thành viên HĐQT
Công ty NPT Solutions INC	Phan Đức Trung - GD Công ty INC người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Ngô Trọng Hiếu TGD Công ty - em trai của Phó TGD Ngô Ngọc Hà
Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam	Ông Nguyễn Văn Hòa là đại diện theo Pháp luật của Công ty CP đầu tư TM & PT Dịch vụ Việt Nam và là Phó Tổng Giám

35.2 Giao dịch với các bên liên quan

Công ty CP ELCOMPLUS

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	1.538.860.000	20.625.000
+ Giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT	1.538.850.000	18.750.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	10.000	1.875.000
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	-
- Bù trừ công nợ phải trả và phải thu	-	-

Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Chi phí ELCOM thuê dịch vụ	3.407.540.400	3.407.540.400
+ Giá trị dịch vụ chưa có thuế GTGT	3.097.764.000	3.097.764.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	309.776.400	309.776.400
- Thanh toán tiền mua dịch vụ	200.000.000	550.000.000
- Bù trừ công nợ phải trả và phải thu	957.258.013	613.646.391
- Doanh thu từ hợp tác đầu tư ELCOM được nhận	2.250.282.387	2.243.894.009
- Bù trừ công nợ phải trả và phải thu khác	2.250.282.387	2.243.894.009

Công ty CP Công nghệ VFT

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	33.044.000	16.500.000
+ Giá trị DV thuê kho chưa có thuế GTGT	30.040.000	15.000.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	3.004.000	1.500.000
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	33.044.000	16.500.000

Công ty CP Atani Holdings

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Thu tiền cho thuê văn phòng	-	2.705.489.798

Công ty NPT Solutions INC

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ	916.875.000	911.662.500
- Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ	916.875.000	466.331.250

Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	181.236.000	37.505.199
+ Giá trị DV thuê Server, DV cước Cloud chưa có thuế GTGT	164.760.000	34.095.635
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	16.476.000	3.409.564
- Thanh toán tiền dịch vụ	181.236.000	37.505.199

Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	54.450.000	54.450.000
+ Giá trị thuê xe ô tô chưa có thuế GTGT	49.500.000	49.500.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	4.950.000	4.950.000
- Thanh toán tiền dịch vụ	54.450.000	54.450.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
		VND
- Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban điều hành Công ty		1.034.223.070
+ Thu nhập HĐQT		374.788.070
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	72.500.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	42.705.000
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	42.705.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	TV HĐQT	42.705.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT, Phó TGĐ	114.173.070
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	TV HĐQT	30.000.000
Ông Đỗ Minh Tiến	TV HĐQT	30.000.000
+ Thu nhập BKS		185.512.000
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban kiểm soát	91.700.000
Bà Vũ Ngân Hà	Thành viên BKS	85.312.000
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên BKS	8.500.000
+ Thu nhập Ban điều hành		473.923.000
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	117.573.000
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó TGĐ	220.727.273
Bà Đậu Thị Lý	Kế toán trưởng (bỏ nhiệm từ 19/05/2023)	135.622.727

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP


Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


CHU HỒNG HẠNH


ĐẠU THỊ LÝ




PHẠM MINH THẮNG

Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	66.739.686.839	13.485.965.818	15.369.032.396	4.171.371.095	99.766.056.148
Số tăng trong kỳ	-	3.792.930.890	14.267.216.455	-	18.060.147.345
- Mua sắm mới		3.792.930.890	14.267.216.455		18.060.147.345
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Phân loại lại					
Số giảm trong kỳ	-	(2.118.790.909)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		(2.118.790.909)		(585.921.018)	(2.704.711.927)
Số dư cuối kỳ	<u>66.739.686.839</u>	<u>15.160.105.799</u>	<u>29.636.248.851</u>	<u>3.585.450.077</u>	<u>115.121.491.566</u>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	66.687.686.839	4.108.220.363	11.351.636.730	2.103.194.368	84.250.738.300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	66.722.353.495	6.574.925.814	11.877.515.431	2.480.441.660	87.655.236.400
Số tăng trong kỳ	17.333.344	1.557.894.473	1.764.324.390	345.277.896	3.684.830.103
- Trích khấu hao	17.333.344	1.557.894.473	1.764.324.390	345.277.896	3.684.830.103
- Phân loại lại					
Số giảm trong kỳ	-	(1.960.038.959)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		(1.960.038.959)		(179.031.424)	(2.139.070.383)
Số dư cuối kỳ	<u>66.739.686.839</u>	<u>6.172.781.328</u>	<u>13.641.839.821</u>	<u>2.646.688.132</u>	<u>89.200.996.120</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	17.333.344	6.911.040.004	3.491.516.965	1.690.929.435	12.110.819.748
Cuối kỳ	-	8.987.324.471	15.994.409.030	938.761.945	25.920.495.446

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2023: 83.284.317.934 VND